

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN
ĐA NHIM – HÀM THUẬN – ĐA MI

BC-TĐĐHĐ-TCKT

Ngày 18 / 07 / 2018

BÁO CÁO KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐÀ NHIEM - HÀM THUẬN - ĐÀ MI
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B01-DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1 663 904 659 337	1 802 307 836 313
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		229 031 166 265	460 210 215 393
1. Tiền	111	V.01	29 031 166 265	47 752 305 574
2. Các khoản tương đương tiền	112		200 000 000 000	412 457 909 819
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	771 783 746 881	268 817 781 781
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		771 783 746 881	268 817 781 781
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		624 038 802 854	1 037 004 362 414
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		522 262 873 617	973 149 579 052
2. Trả trước cho người bán	132		75 558 770 195	12 812 426 113
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	26 263 909 042	51 089 107 249
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(46 750 000)	(46 750 000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		37 574 396 175	35 937 541 446
1. Hàng tồn kho	141	V.04	37 574 396 175	35 937 541 446
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 476 547 162	337 935 279

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 462 787 823	324 175 940
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	13 759 339	13 759 339
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		5 956 286 584 701	5 871 980 408 290
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		924 440 124 770	964 420 123 321
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		117 409 799 876	164 487 298 427
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		799 932 824 894	799 932 824 894
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	7 097 500 000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3 944 267 072 625	4 071 339 205 066
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3 943 201 927 324	4 070 197 617 863
– Nguyên giá	222		12 529 867 633 781	12 529 631 270 781
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8 586 655 706 457)	(8 459 433 652 918)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 065 145 301	1 141 587 203
– Nguyên giá	228		1 528 838 057	1 528 838 057
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(463 692 756)	(387 250 854)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		976 988 889 404	720 972 109 699
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		976 988 889 404	720 972 109 699

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		76 036 979 287	69 976 822 858
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		33 676 979 287	27 616 822 858
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	37 360 000 000	37 360 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5 000 000 000	5 000 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34 553 518 615	45 272 147 346
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	32 825 213 110	43 543 191 679
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1 728 305 505	1 728 955 667
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7 620 191 244 038	7 674 288 244 603

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2 287 145 681 356	2 089 154 637 910
I. Nợ ngắn hạn	310		260 478 605 346	270 956 852 145
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		63 655 342 482	36 643 307 240
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3 503 440 798	1 126 431 388
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	140 067 634 410	184 229 200 771
4. Phải trả người lao động	314		10 732 833 800	25 697 004 929
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	18 912 185 136	16 238 511 550
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2 203 917 369	432 356 558
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21 403 251 351	6 590 039 709
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2 026 667 076 010	1 818 197 785 765
1. Phải trả người bán dài hạn	331		49 976 326 216	44 361 088 013
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1 976 690 749 794	1 772 882 117 629
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		954 580 123
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		5 333 045 562 682	5 585 133 606 693
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5 333 045 562 682	5 585 133 606 693
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		75 108 847 114	74 872 484 114
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(35 454 334 944)	(13 698 103 037)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		59 289 033 968	44 452 164 359

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		957 797 352 241	1 205 125 354 288
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		661 195 843 968	552 004 529 235
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		296 601 508 273	653 120 825 053
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		52 304 664 303	50 381 706 969
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		7 620 191 244 038	7 674 288 244 603

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Lephon

Lê Xuân Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

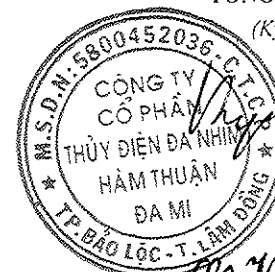
Phạm Thị Hồng Hà

Phạm Thị Hồng Hà

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Lê Văn Quang

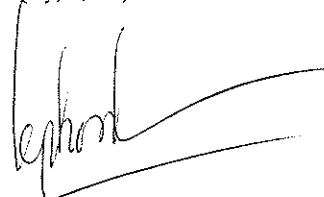
BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

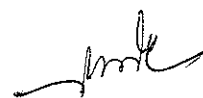
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	480 499 186 142	495 212 037 005	1 055 182 490 121	830 371 107 139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		480 499 186 142	495 212 037 005	1 055 182 490 121	830 371 107 139
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	180 809 313 525	211 113 042 899	351 957 286 969	386 854 090 307
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		299 689 872 617	284 098 994 106	703 225 203 152	443 517 016 832
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	88 801 023 498	63 718 286 256	90 813 600 263	67 794 557 627
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7 506 814 159	7 822 977 628	77 616 861 519	87 487 878 963
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12 279 714 774	13 403 903 476	24 150 100 470	28 731 561 226
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		7 299 614 220	1 334 070 883	6 060 156 429	1 334 070 883
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16 601 637 373	12 458 399 105	28 925 148 727	25 193 960 618
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		371 682 058 803	328 869 974 512	693 556 949 598	399 963 805 761
12. Thu nhập khác	31		23 074 946		23 074 946	
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		23 074 946		23 074 946	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		371 705 133 749	328 869 974 512	693 580 024 544	399 963 805 761
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	72 508 654 238	62 304 249 787	137 641 086 906	75 265 780 732
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40			954 580 123	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		299 196 479 511	266 565 724 725	554 984 357 515	324 698 025 029
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		296 601 508 273	263 657 639 886	549 932 205 480	319 111 195 141
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2 594 971 238	2 908 084 839	5 052 152 035	5 586 829 888
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		702	623	1 302	755
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Hồng Hà

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)


Lê Văn Quang



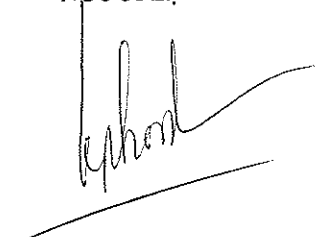
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Kỳ : Q2_2018

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	371.705.133.749	328.869.974.512
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	62.289.022.264	78.734.077.211
- Các khoản dự phòng	3	(4.772.900.615)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(5.580.925.848)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(53.347.486.539)	(54.794.382.780)
- Chi phí lãi vay	6	12.279.714.774	13.403.903.476
- Các khoản điều chỉnh khác	7	(4.029.363.578)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	384.124.120.055	360.632.646.571
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	326.128.440.558	(439.981.340)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1.073.066.391)	(211.400.084)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(33.091.267.370)	(249.218.973.048)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	5.662.336.403	(2.716.203.260)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.812.134.190)	(6.098.109.136)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.961.530.945)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	22.495.893.242	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(990.344.351.897)	(1.398.116.299)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(290.910.029.590)	(351.953.026.485)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	172.125.536.642	(43.361.215.903)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	23.074.946	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(63.355.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	143.715.817.130	595.936.151.269
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		19.251.963.675
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.705.746.188	13.067.068.531
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	317.570.174.906	521.538.967.572

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	6.517.500.000	
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.792.497.568	15.691.360.650
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.456.313.202)	(186.221.527.778)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.049.447.500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.804.236.866	(170.530.167.128)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	34.464.382.182	(944.226.041)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	194.566.784.083	67.439.609.463
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (tính theo công thức)	70	229.031.166.265	66.495.383.522

NGƯỜI LẬP


Lê Xuân Phong

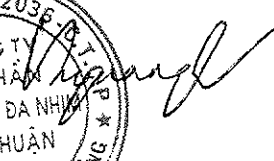
KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Thị Hồng Hà

Ngày 18. Tháng 01. Năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lê Văn Quang

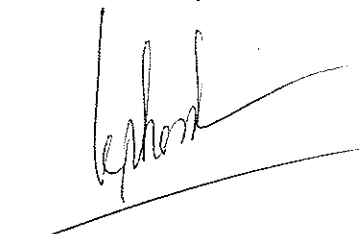
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Kỳ : Q2_2018

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		LK từ đầu năm đến Quý báo cáo năm nay	LK từ đầu năm đến Quý báo cáo năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	709.552.925.159	399.963.805.761
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	
- Khấu hao TSCĐ	2	125.638.017.709	157.398.891.784
- Các khoản dự phòng	3	(4.772.900.615)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	0	35.510.891.076
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(55.360.063.304)	(68.732.212.446)
- Chi phí lãi vay	6	24.177.100.470	28.731.561.226
- Các khoản điều chỉnh khác	7	(4.029.363.578)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	584.399.526.299	552.872.937.401
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	937.437.957.194	(495.595.303.246)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1.636.204.567)	51.266.032.744
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(60.796.640.738)	(16.530.643.533)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	9.579.366.686	(39.179.731.891)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.653.547.990)	(42.684.233.587)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(110.754.927.575)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	27.574.560.629	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.934.233.456.961)	(2.933.506.819)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.242.027.671.638)	(103.539.376.506)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	418.751.940.186	(73.871.840.188)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	23.074.946	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(170.838.770.100)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	602.956.008.791	1.252.097.447.569
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(6.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.811.082.685	38.796.036.788

Chi tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		LK từ đầu năm đến Quý báo cáo năm nay	LK từ đầu năm đến Quý báo cáo năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.025.542.106.608	1.039.982.874.069
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	6.517.500.000	
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.792.497.568	174.160.998.916
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.456.313.202)	(783.450.781.223)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.049.447.500)	(318.283.880.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.804.236.866	(927.573.662.307)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(208.681.328.164)	8.869.835.256
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	67.439.609.463	57.625.548.166
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (tính theo công thức)	70	66.495.383.522	66.495.383.422

NGƯỜI LẬP

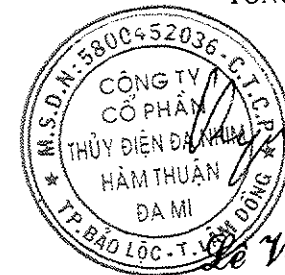

Lê Xuân Phong

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Thị Hồng Hà

Ngày 18 Tháng 07 Năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lê Văn Quang

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐÀ NHIM - HÀM THUẬN - ĐÀ MI
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ : Q2_2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
01 - Tiền		
- Tiền mặt	571 092 329	306 972 084
- Tiền gửi ngân hàng	28 460 073 936	47 445 333 490

Trang 1/26

- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	200 000 000 000	412 457 909 819
Cộng	229 031 166 265	460 210 215 393

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	771 783 746 881	771 783 746 881	268 817 781 760	268 817 781 760
b1) Ngắn hạn	771 783 746 881	771 783 746 881	268 817 781 760	268 817 781 760
- Tiền gửi có kỳ hạn	771 783 746 881	771 783 746 881	268 817 781 781	268 817 781 781
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	71 036 979 287		71 036 979 287	64 976 822 858		64 976 822 858
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	33 676 979 287		33 676 979 287	27 616 822 858		27 616 822 858
- Đầu tư vào đơn vị khác	37 360 000 000		37 360 000 000	37 360 000 000		37 360 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trong yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	522 262 873 617	973 149 579 052
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	26 263 909 042		51 089 107 249	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, kỳ quỹ	3 828 869 311		4 583 591 263	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	(38 139)		46 325 332 830	

- Phải thu khác	22 435 077 870		180 183 156	
b) Dài hạn	7 097 500 000			
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	7 097 500 000			
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	33 361 409 042		51 089 107 249	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	34 799 225 861		34 477 169 344	
- Công cụ, dụng cụ	493 145 174		498 166 019	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2 215 810 706		895 991 649	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	37 508 181 741		35 871 327 012	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	311 821 817		(7 272 728)	
- XD CB	969 521 416 129	961 302 983 925	720 008 171 878	715 700 874 983
- Sửa chữa	7 155 651 458		971 210 549	
Cộng	976 988 889 404	961 302 983 925	720 972 109 699	715 700 874 983

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải chuyên dùng	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	237 430 153 445	166 922 226 305	8 256 851 103	4 457 157 357			417 066 388 210
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	237 430 153 445	166 922 226 305	8 256 851 103	4 457 157 357			417 066 388 210
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	25 273 478 624	43 969 438 399	7 452 853 827	2 590 632 283			79 286 403 133
- Khấu hao trong năm	3 563 861 766	3 635 642 144	84 610 957	480 356 226			7 764 471 093

- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	28 837 340 390	47 605 080 543	7 537 464 784	3 070 988 509			87 050 874 226
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	212 156 674 821	122 952 787 906	803 997 276	1 866 525 074			337 779 985 077
- Tại ngày cuối kỳ	208 592 813 055	119 317 145 762	719 386 319	1 386 168 848			330 015 513 984

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					1 528 838 057			1 528 838 057
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								

- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					1 528 838 057		1 528 838 057
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					387 250 854		387 250 854
- Khấu hao trong năm					38 220 951		38 220 951
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					425 471 805		425 471 805
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm					1 141 587 203		1 141 587 203
- Tại ngày cuối kỳ					1 103 366 252		1 103 366 252

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
--	--

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDDHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							

Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		

- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tổn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm

a) Ngắn hạn	1 462 787 823	324 175 940
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 462 787 823	324 175 940
b) Dài hạn	32 738 413 568	43 543 168 679
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	32 738 413 568	43 543 168 679
Cộng	34 201 201 391	43 867 367 619

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1 976 690 749 794	1 037 699 975 996	257 983 131 131	54 174 498 966	1 772 882 117 629	1 772 882 117 629
Cộng	1 976 690 749 794	1 037 699 975 996	257 983 131 131	54 174 498 966	1 772 882 117 629	1 772 882 117 629

	Năm nay	Năm trước

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	63 653 342 482	62 925 373 433	36 643 307 240	36 686 943 604
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	49 976 326 216	49 976 326 216	44 361 088 013	44 361 088 013
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối kỳ
--	---------	-------------	----------------	---------

		trong kỳ	trong kỳ	
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	380 689 932	2 384 856 842	2 745 067 141	20 479 633
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	28 349 079	312 993 402	274 070 677	67 271 804
- Thuế tài nguyên	857 481 214	2 535 575 652	2 739 407 740	653 649 126
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	519 659 344	1 450 390 556	1 521 679 450	448 370 450
Cộng	1 786 179 569	6 686 816 452	7 283 225 008	1 189 771 013
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	18 912 185 136	16 238 511 550

- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	18 912 185 136	16 238 511 550

	Cuối kỳ	Đầu năm
19 - Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	107 803 917 369	432 356 558
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	102 600	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	107 803 814 769	432 356 558
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	107 803 917 369	432 356 558

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		954 580 123
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

Đơn vị tính: VND

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	4 224 000 000 000			67 787 710 660		7 331 138 455	1 024 943 370 300					20 480 114 976	5 344 542 334 391
- Tăng vốn trong năm trước	3 517 500 000												3 517 500 000
- Lãi trong năm trước							974 331 786 869						974 331 786 869

- Tăng khác					42 378 897 547						31 062 592 542	73 441 490 089
- Giảm vốn trong năm trước												
- Lỗ trong năm trước						1 233 105 410 070						1 233 105 410 070
- Giảm khác	3 517 500 000				55 943 430 085							59 460 930 085
Số dư đầu năm nay	4 224 000 000 000			74 872 484 114	(13 698 103 037)	1 099 438 554 746					44 452 164 359	5 429 065 100 182
- Tăng vốn trong năm nay	3 517 500 000											3 517 500 000
- Lãi trong năm nay						1 427 250 053 372						1 427 250 053 372
- Tăng khác					110 141 251 687						15 073 232 609	125 214 484 296
- Giảm vốn trong năm nay												
- Lỗ trong năm nay						1 674 551 800 732						1 674 551 800 732
- Giảm khác	3 517 500 000				131 897 483 594						236 363 000	135 651 346 594
Số dư cuối năm nay	4 224 000 000 000			75 108 847 114	(35 454 334 944)	852 136 807 386					59 289 033 968	5 175 080 353 524

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		149 097 000 000
+ Vốn góp giảm trong năm		149 097 000 000
+ Vốn góp cuối năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	59 289 033 968	44 452 164 359
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1 053 516 681 311	827 571 502 483
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1 521 808 810	2 799 604 656
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	144 000 000	
Cộng	1 055 182 490 121	830 371 107 139
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	351 520 995 046	385 282 469 881
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	399 093 564	1 571 620 426
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	115 515 675	707 902 055 961
Cộng	351 952 906 969	386 854 090 307

	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55 360 063 304	67 398 141 563
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4 488 400 000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	30 965 136 959	396 416 064
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	90 813 600 263	67 794 557 627

	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	24 150 100 470	28 731 561 226
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	58 239 661 664	58 756 317 737
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	77 616 861 519	87 487 878 963

	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	23 074 946	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng	23 074 946	

	Năm nay	Năm trước
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng		

	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	28 925 148 727	25 193 960 613
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	28 925 148 727	25 193 960 613
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	611 641 647	2 495 105 601
- Chi phí nhân công	844 874 384	38 313 387 541
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6 975 196 860	156 763 912 970
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 253 698 347	4 417 148 741
- Chi phí khác bằng tiền	4 928 742 047	208 502 889 674
Cộng	14 614 153 285	410 492 444 527

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	137 641 086 906	75 265 780 732

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	954 580 123	

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

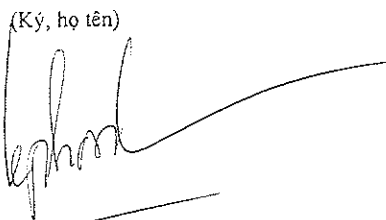
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khê ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Lê Xuân Phong

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Phạm Thị Hồng Hà

Ngày 11 tháng 02 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Lê Văn Quang